

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Mạc)

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Ghi chú
I	2	3	4=5+6	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.001,0	2.201,0	
*	TỔNG THU NỘI ĐỊA	2.001,0	2.201,0	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu từ nước ngoài			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	175,0	215,0	
	- Thuế giá trị gia tăng	175,0	215,0	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
4	Lệ phí trước bạ	500,0	530,0	
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
6	Thuế thu nhập cá nhân	156,0	156,0	
7	Các loại phí, lệ phí	50,0	68,0	
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			
8	Thu tiền sử dụng đất	1.000,0	1.100,0	
9	Thu khác ngân sách	120,0	132,0	
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	32,0	32,0	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	116.950,0	117.150,0	
1	Tổng thu cân đối ngân sách xã	116.950,0	117.150,0	
1.1	Thu cân đối ngân sách xã	115.293,0	115.493,0	
-	Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	1.791,0	1.991,0	
-	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	113.502,0	113.502,0	
1.2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	1.657,0	1.657,0	

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Mạc)

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Ghi chú
1	2	3	4=5+6	6
A	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)	116.950,00	117.150,00	
I	Tổng chi cân đối ngân sách (1+2+3)	115.293,00	115.493,00	
1	Chi đầu tư phát triển	2.450,00	2.535,00	
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	1.600,00	1.600,00	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó:	850,00	935,00	
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850,00	935,00	
2	Chi thường xuyên	110.537,00	110.652,00	
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.698,00	2.698,00	
-	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp	361,00	361,00	
-	Sự nghiệp lâm nghiệp	47,00	47,00	
-	Sự nghiệp thủy lợi, thủy sản	263,00	263,00	
-	Sự nghiệp giao thông	372,00	372,00	
-	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	500,00	500,00	
-	Sự nghiệp tài nguyên	100,00	100,00	
-	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo ND số 62/2018/ND-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ	255,00	255,00	
-	Sự nghiệp kinh tế khác	800,00	800,00	
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	62.504,00	62.504,00	
-	Sự nghiệp Giáo dục	56.383,00	52.032,00	
-	Trung tâm học tập cộng đồng	84,00	84,00	
-	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ	1.430,00	1.430,00	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ	286,00	286,00	
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	174,00	174,00	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	3.197,00	3.197,00	
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác (bao gồm cả kinh phí phân bổ cho Phòng VHXXH để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)	950,00	5.301,00	
2.3	Chi sự nghiệp y tế	3.636,00	3.636,00	
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	210,00	210,00	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Ghi chú
2.5	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình			
2.6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	60,00	60,00	
2.7	Chi đảm bảo xã hội	4.804,00	4.804,00	
-	Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	115,00	115,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	4.311,00	4.311,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	78,00	78,00	
-	Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội	50,00	50,00	
-	Đảm bảo xã hội còn lại	250,00	250,00	
2.8	Chi quản lý hành chính	22.621,00	22.736,00	
-	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	6.649,00	6.402,00	
-	Chi cho đoàn thể	3.374,00	3.553,00	
-	Chi quản lý nhà nước	11.228,00	10.447,00	
-	Báo chí thôn bản	70,00	70,00	
-	Chi quản lý hành chính khác, chi khác	1.300,00	2.264,00	
2.9	Chi an ninh quốc phòng	1.731,00	1.731,00	
-	Chi An ninh	205,00	205,00	
-	Chi Quốc phòng	1.526,00	1.526,00	
2.10	Chi khác ngân sách	555,00	555,00	
-	Chi khác	555,00	555,00	
2.11	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách (Do tỉnh đảm bảo kinh phí)	11.718,00	11.718,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo (tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo)	5.708,00	3.736,00	
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng hưởng tham gia kháng chiến	702,00	702,00	
-	Chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 17/9/2025 của HĐND tỉnh	276,00	276,00	
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND tỉnh	1.434,00	1.434,00	
-	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	56,00	56,00	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tính giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Ghi chú
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	90,00	90,00	
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	168,00	168,00	
-	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng	1.104,00	1.104,00	
	<i>Trong đó hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục, đào tạo</i>	<i>692,00</i>	<i>692,00</i>	
-	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND	300,00	300,00	
-	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	449,00	449,00	
-	Kinh phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 của HĐND tỉnh	62,00	62,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	969,00	969,00	
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400,00	400,00	
-	Xã điều hành: Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo		1.972,00	
3	Chi Dự phòng	2.306,00	2.306,00	
II	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, một số dự án, nhiệm vụ khác (do Trung ương đảm bảo KP)	1.657,0	1.657,0	
1	Chi thực hiện các Chương trình MTQG	0,0	0,0	
2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định (Do Trung ương đảm bảo kinh phí)	1.657,0	1.657,0	
-	Kinh phí Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	251,0	251,0	
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC	28,0	28,0	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	154,0	154,0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	19,0	19,0	
-	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	66,0	66,0	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội	1.139,0	1.139,0	
B	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	998,00	998,00	

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Ghi chú
-----	----------	-------------------------------	-----------------------------	---------

BIỂU DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGUỒN SỰ NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Mạc)

Đơn vị tính:

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT hoặc dự kiến	Giá trị thực hiện/Quyết toán	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến KH vốn năm 2026	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG			2.698,000	0,000	0,000	2.698,000	
I	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp			361,00			361,00	
a	Khởi công mới			361,00			361,00	
1	Công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản		2026	10,00			10,00	Phòng Kinh tế
2	Tổng kết sản xuất nông - lâm - nghiệp		2026	20,00			20,00	Phòng Kinh tế
3	Trồng cây ra quân đầu xuân		2026	50,00			50,00	Phòng Kinh tế
4	Công tác thú y, phòng chống dịch bệnh		2026	20,00			20,00	Phòng Kinh tế
5	Công tác bảo vệ thực vật		2026	10,00			20,00	Phòng Kinh tế
6	Công tác khuyến nông		2026	20,00			20,00	Phòng Kinh tế
7	Chương trình sản phẩm OCOP		2026	20,00			10,00	Phòng Kinh tế
8	Hỗ trợ phát triển cây Na		2026	211,00			211,00	Phòng Kinh tế
b	Thanh toán vốn			0,00			0,00	
II	Sự nghiệp lâm nghiệp			47,00			47,00	
1	Công tác tuyên truyền phát triển lâm nghiệp		2026	35,00			35,00	Phòng Kinh tế
2	Công tác kiểm tra, đánh giá phát triển lâm nghiệp		2026	12,00			12,00	Phòng Kinh tế
II	Sự nghiệp thủy lợi			263,00	0,00	0,00	263,00	
a	Khởi công mới			263,00			263,00	
1	Kiên cố kênh mương Khòn Khê 1, thôn Chợ Hoàng		2026	263,00			263,00	Phòng Kinh tế
b	Thanh toán vốn							

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMBT hoặc dự kiến	Giá trị thực hiện/Quyết toán	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến KH vốn năm 2026	Chủ đầu tư
III	Sự nghiệp giao thông			372,00	0,00	0,00	372,00	
1	Khoán quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường xã điều chuyển từ huyện về	Trên địa bàn xã	2026	177,00			177,00	Phòng Kinh tế
2	Khoán quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến trục xã	Trên địa bàn xã	2026	171,00			171,00	Phòng Kinh tế
3	Khoán quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu trên đường giao thông nông thôn	Trên địa bàn xã	2026	24,00			24,00	Phòng Kinh tế
IV	Sự nghiệp kiến thiết thị chính			500,00	0,00	0,00	500,00	
1	Sửa chữa, bổ sung điện chiếu sáng trên địa bàn xã Bằng Mạc		2026	500,00			500,00	Phòng Kinh tế
V	Sự nghiệp tài nguyên		2026	100,00			100,00	Phòng Kinh tế
1	Đo đạc chỉnh lý bản đồ đối với các tuyến đường người dân tự nguyện trả lại đất trên địa bàn xã Bằng Mạc		2026	100,00			100,00	
VI	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của CP		2026	255,00	0,00	0,00	255,00	Phòng Kinh tế
VII	Xã điều hành			800,00	0,00	0,00	800,00	
1	Sự nghiệp kinh tế khác		2026	800,00	0,00	0,00	800,00	

Triệu đồng

[illegible]

Ghi chú

BIỂU DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026: SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Mạc)

Đơn vị: T

STT	Đơn vị/Nội dung	Biên chế có mặt 01/11/2025	Hợp đồng	Dự toán năm 2026 giao cho các đơn vị								
				Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Kinh phí cấp bù học phí năm 2026	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù
						Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí xã điều hòa trong năm					
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=7*40%	9	11=3-8-9	12
	TỔNG CỘNG	213	60	53.243	46.827	6.416	10.388	6.954	2.781	646	49.816	2.300
I	Phòng Văn hoá -Xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	84
-	Trung tâm học tập cộng đồng											84
II	Các đơn vị trường học	213	60	53.243	46.827	6.416	0	6.954	2.781	646	49.816	2.216
1	Trường MN Bằng Hữu	17	6	4.869	4.329	540	0	316	126	54	4.689	168
-	Lương biên chế			4.329	4.329							
2	Trường MN Bằng Mạc	17	6	3.494	3.059	435	0	289	116	44	3.334	156
-	Lương biên chế			3.059	3.059							
3	Trường MN Gia Lộc	27	10	5.675	4.968	707	0	651	260	71	5.344	249
-	Lương biên chế			4.968	4.968							
4	Trường MN Thượng Cường	21	8	4.668	4.087	581	0	400	160	59	4.449	204
-	Lương biên chế			4.087	4.087							

5	Trường Tiểu học Bằng Mạc	19	5	5.288	4.634	654	0	594	238	66	4.984	227
-	Lương biên chế			4.618	4.618							
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg			16	16							
6	Trường TH&THCS Bằng Hữu	37	5	11.422	10.121	1.301	0	1.340	536	131	10.755	412
-	Lương biên chế			10.092	10.092							
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg			29	29							
7	Trường TH&THCS Gia Lộc	39	11	8.708	7.633	1.075	0	1.886	754	108	7.846	395
-	Lương biên chế			7.593	7.593							
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg			40	40							
8	Trường TH&THCS Thượng Cường	36	9	9.119	7.996	1.123	0	1.478	591	113	8.415	405
-	Lương biên chế			7.959	7.959							
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg			37	37							
III	Xã điều hành chung						10.388	0	0	0	0	0
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương, nhiệm vụ khác						4.351					
-	Chi khác sự nghiệp GD, ĐT & dạy nghề (bao gồm kinh phí phân bổ cho Phòng VHXXH để thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực ngành)						950					
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách						5.087					

[illegible]

riệu đồng

Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị
12=11+12
<u>62.504</u>
84
84
52.032
4.857
3.490
5.593
4.653

5.211
11.167
8.241
8.820
10.388
4.351
950
5.087

1.430
286
174
3.197

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026: VĂN HÓA THÔNG TIN; THỂ DỤC THỂ THAO

(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Mạc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Biên chế có mặt 01/10/202 1	Hợp đồng theo ND 68								
				Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức	Thu sự nghịệp	Đã thực hiện trích 35-40% thu sự nghịệp để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác các đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định	Tiền thưởng theo ND73/2024/ND- CP	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9+8
	TỔNG CỘNG									3.906,0	3.906,0
I	SỰ NGHIỆP Y TẾ									3.636,0	3.636,0
*	Trạm y tế xã	45	0	3.178	260	0	0	26	149	0,0	3.620,1
a	Lương phụ cấp biên chế	15		2.897,1					148,5		3.045,6
b	Phụ cấp y tế thôn bản	30	0	280,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	280,8
+	Mức 0,3	25		210,6							210,6
+	Mức 0,5	5		70,2							70,2
c	Chi khác			0,0	260,0	0,0	0,0	26,0	0,0	0,0	234,0
-	Trung tâm y tế vùng ĐBKK				250			26			224,0
-	Trung tâm y tế vùng còn lại				10						10,0
d	Quỹ thi đua khen thưởng										13,0
e	Phụ cấp trực khối y tế xã (theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg)										46,7
II	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN									210,0	210,0
III	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO									60,0	60,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2026: ĐẢM BẢO XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Mạc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị	Ghi chú
A	B	1	2	3
	<u>Tổng cộng</u>		4.804,00	
1	Phòng Văn hóa- Xã hội		4.726,00	
		- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	115,00	
		- Kinh phí trợ cấp, cứu tế xã hội	50,00	
		- Đảm bảo xã hội còn lại	250,00	
		- Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	4.311,00	
2	Xã điều hành chung		78,00	
		- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	78,00	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026: QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Mạc)

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế có mặt 01/11/2025	Trong đó			Dự toán năm 2026 giao cho các đơn vị					
			Biên chế CBCC	Hợp đồng theo ND111	Số lượng KCT	Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Tiền thưởng theo ND73/2024/ ND-CP	Chi khác theo định mức	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác các đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù
A	B	1=2+.4	2	3	4	4=5+6+7	5	6	7	8=7*10%	9
	TỔNG CỘNG	188	60	4	392	17.805	15.247	605	1.953	186	2.853
I	Đảng, đoàn thể		24		244	8.549	7.482	245	822	77	1.483
1	Văn phòng Đảng ủy	107	16	3	88	5.284	4.512	182	590	52	1.170
-	Lương, các khoản mang tính chất lương	19	16	3		3.586	2.895	182	509	52	
-	Phụ cấp cấp ủy	27			27	227	227				
-	Phụ cấp hoạt động KCT cấp xã theo NQ02	1			1	38	38				
-	Phụ cấp hoạt động KCT ở thôn theo NQ02	30			30	1.154	1.154				
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	30			30	198	198				
-	Kinh phí thanh toán chung điện nước của Đảng ủy					81			81		
-	Hoạt động chung công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW (Bao gồm: KP đối nội, đối ngoại, hội nghị giao ban, sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ đặc thù thuộc khối Đảng...và các hoạt động chung của Đảng)	0									1.170
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	164	8	0	156	3.265	2.970	63	232	25	313
-	Lương, các khoản mang tính chất lương	8	8			1.341	1.046	63	232	25	
-	Phụ cấp hoạt động KCT cấp xã theo NQ02	6			6	231	231				
-	Phụ cấp hoạt động KCT ở thôn theo NQ02	30			30	901	901				
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	120			120	792	792				

-	Kinh phí theo NQ 05/2018/NQ-HĐND toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới	0									170
+	UBMTTQVN cấp xã(Xã khu vực I, II)	0									20
+	Ban công tác mặt trận(Khu dân cư dưới 700 hộ dân)	0									150
-	KP hoạt động đoàn thể xã (gồm KP đối nội, đối ngoại,, hội nghị giao ban, sơ kết, tổng kết và các nhiệm vụ đặc thù thuộc khối đoàn thể....và các hoạt động chung của MTTQ)										143
II	Quản lý Nhà nước	188	36	4	148	9.256	7.765	360	1.131	109	1.370
1	Văn phòng HĐND và UBND	167	17	4	146	5.673	4.871	184	618	53	670
-	Lương, các khoản mang tính chất lương	21	17	4		3.530	2.827	184	519	53	
-	Hoạt động của HĐND xã	77			77	649	649				
-	Phụ cấp hoạt động KCT cấp xã theo NQ02	1			1	38	38				
-	Phụ cấp hoạt động KCT ở thôn theo NQ02	30			30	1.154	1.154				
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn	8			8	53	53				
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các thôn 5tr/thôn	30			30	150	150				
-	Kinh phí báo chí thôn bản	0				0					70
-	Kinh phí thanh toán chung điện nước UBND xã					99			99		
-	Chi khác bao gồm: KP tiếp công dân; kiểm soát thủ tục hành chính..... hoạt động chung của UBND (gồm KP đối nội, đối ngoại, sửa chữa TX, VPP, thông tin liên lạc...),					0					600
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	7	7			1.289	1.035	65	189	20	300
-	Lương, các khoản mang tính chất lương	7	7			1.289	1.035	65	189	20	

	Chi các hoạt động chung bao gồm: KP khen thưởng, CCHC, Trang thông tin điện tử, làm thẻ CBCCVC, Đối thoại trực tiếp giữa Chủ tịch UBND xã với cán bộ đoàn, đoàn viên, thanh niên, công tác tôn giáo, hoạt động của ban vì sự tiến bộ phụ nữ, thực hiện kiểm tra việc chấp hành quy định bảo hiểm đối với người Lao động, bảo vệ chăm sóc trẻ em hoạt động của ban chỉ đạo "phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và Ban Chỉ đạo "công tác gia đình"; Kinh phí Ban chỉ đạo chuyển đổi số xã Bằng Mạc; KP BCD phát triển du lịch xã; Kinh phí Ban chỉ đạo chuyển đổi số xã Bằng Mạc; KP BCD phát triển du lịch xã; KP khen thưởng danh hiệu "Thôn, tổ dân phố văn hóa". KP thực hiện các nhiệm vụ đặc thù"..... và các nhiệm vụ khác										300
3	Phòng Kinh tế	11	9	0	2	1.693	1.369	81	243	26	300
-	Lương, các khoản mang tính chất lương	9	9			1.616	1.292	81	243	26	
-	Phụ cấp hoạt động KCT cấp xã theo NQ02	2			2	77	77				
-	Chi các hoạt động chung bao gồm: Mua phôi giấy phép đăng ký Kinh doanh; thẩm định giá TS tổ tụng hình sự; tập huấn công tác quản lý phần mềm kế toán HCSN; Tài sản công; tổ chức gặp mặt các DN, HTX; thuê đơn vị đo đạc đất đai khi xác minh thực địa;... Kinh phí thực hiện các ban chỉ đạo về ATGT các CTMTQG, Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, triển khai các hoạt động lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Công tác quản lý lĩnh vực thương mại và quản lý sáng kiến cấp cơ sở, KP thực hiện các nhiệm vụ đặc thù và các nhiệm vụ chi khác	0									300
4	Trung tâm hành chính công	3	3	0	0	601	490	30	81	10	100
-	Lương, các khoản mang tính chất lương	3	3			601	490	30	81	10	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù										100
III	Xã điều hành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Quản lý hành chính										
2	Chi quản lý hành chính khác										
2	Trích 70% tăng thu để thực hiện CCTL theo quy định										

Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị
10=4-8+9
22.736
9.955
6.402
3.534
227
38
1.154
198
81
1.170
3.553
1.316
231
901
792

170
20
150
143
10.517
6.290
3.477
649
38
1.154
53
150
70
99
600
1.569
1.269

300
1.967
1.590
77
300
691
591
100
2.264
849
1.300
115

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026: QUỐC PHÒNG - AN NINH

(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng)

STT	Đơn vị	Nội dung	Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị
A	B	1	2
	<u>Tổng cộng</u>		<u>1.731</u>
1	Văn phòng HĐND&UBND xã	Chi an ninh trật tự	205
		Chi công tác quốc phòng	1.526

Biểu số 08/DT

H

Mạc)

Đơn vị: Triệu đồng

Ghi chú
3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026: THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH; CHI KHÁC NGÂN SÁCH

(Kèm theo Quyết định số 908 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bằng Mạc)

STT	Đơn vị	Tổng số biên chế có mặt 01/11/2025	Trong đó			Dự toán 2026 giao cho các đơn vị			
			Biên chế CBCC	Hợp đồng theo NĐ111	Số lượng KCT	Lương và các khoản có t/c lương	Tiền thưởng theo NĐ73/2024/NĐ- CP	Chi khác theo định mức	Các nhiệm vụ đặc thù
A	B	1=2+.4	2	3	4	5	6	7	9
	TỔNG CỘNG								
I	Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách (Do tỉnh đảm bảo kinh phí)								
1	Trường MN Bằng Hữu	6	0	6	0	364,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng giáo viên, nhân viên	6		6		364,00			
2	Trường MN Bằng Mạc	6	0	6	0	353,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng giáo viên, nhân viên	6		6		353,00			
3	Trường MN Gia Lộc	10	0	10	0	571,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng giáo viên, nhân viên	10		10		571,00			
4	Trường MN Thượng Cường	8	0	8	0	429,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng giáo viên, nhân viên	8		8		429,00			
5	Trường Tiểu học Bằng Mạc	5	0	5	0	298,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng giáo viên, nhân viên	5		5		298,00			
6	Trường TH&THCS Bằng Hữu	5	0	5	0	366,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng giáo viên, nhân viên	5		5		366,00			

7	Trường TH&THCS Gia Lộc	11	0	11	0	761,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng giáo viên, nhân viên	11		11		761,00			
8	Trường TH&THCS Thượng Cường	9	0	9	0	594,00	0,00	0,00	0,00
-	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng giáo viên, nhân viên	9		9		594,00			
9	Văn phòng Đảng ủy	29	6	0	23	0,00	0,00	0,00	204,00
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVC; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	6	6						36,00
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	23			23				168,00
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5	5	0	0	0,00	0,00	0,00	42,00
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVC; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	5	5						42,00
11	Văn phòng HĐND và UBND	11	11	0	0	0,00	0,00	0,00	1512,00
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVC; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	11	11						78,00
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND								1434,00
12	Phòng Văn hóa - Xã hội	11	11	0	0	0	0	0	2.450
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí các đối tượng tham gia kháng chiến								702,00
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVC; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	11	11						36,00
-	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND								56,00

-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND								90,00
-	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng								1104,00
	<i>Trong đó sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</i>								<i>692,00</i>
-	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND								62,00
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031								400,00
13	Phòng Kinh tế	8	8	0	0	0,00	0,00	0,00	515,00
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCV; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	8	8						66,00
-	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND								
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND								449,00
14	Trung tâm hành chính công	3	3	0	0	0,00	0,00	0,00	18,00
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCV; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	3	3						18,00
15	Xã điều hành	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng đơn vị sự nghiệp giáo dục								
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP								
II	Nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định (Do TW đảm bảo kinh phí)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.657,0
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.378,0

-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP							154,0
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số							19,0
-	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện							66,0
-	Trợ cấp hưu trí xã hội							1.139,0
2	Xã điều hành	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	279,0
-	Kinh phí Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP							251,0
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC							28,0
III	Chi khác ngân sách							555,00
1	Xã điều hành							555,00
-								

H

Tổng dự toán năm 2026 giao cho đơn vị
10=4-8+9
13.930,00
11.718,00
364,00
364,00
353,00
353,00
571,00
571,00
429,00
429,00
298,00
298,00
366,00
366,00

761,00
761,00
594,00
594,00
204,00
36,00
168,00
42,00
42,00
1512,00
78,00
1434,00
2.450
702,00
36,00
56,00

90,00
1104,00
692,00
62,00
400,00
815,00
66,00
300,00
449,00
18,00
18,00
2.941,0
1972,00
969,00
1.657,0
1.378,0

154,0
19,0
66,0
1.139,0
279,0
251,0
28,0
555,00
555,00